

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

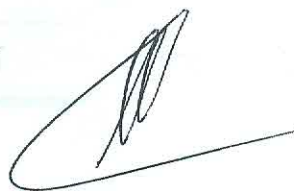
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		615.004.645.061	607.311.314.241
I. Nợ ngắn hạn	310		98.313.846.750	78.220.313.869
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	30.018.246.422	22.557.900.610
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		847.555.077	106.519.203
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	7.251.316.991	5.867.820.710
4. Phải trả người lao động	314		14.487.602.244	13.431.946.423
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13.928.150	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	12.855.094.745	4.580.288.327
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	20.056.295.176	20.004.787.320
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	10.224.067.800	9.814.561.900
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.559.740.145	1.856.489.376
II. Nợ dài hạn	330		516.690.798.311	529.091.000.372
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.10	202.210.023.738	222.214.599.281
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	60.732.817.161	52.113.466.376
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	253.747.957.412	254.762.934.715
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		43.958.515.845	37.642.619.052
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	43.958.515.845	37.642.619.052
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.968.580.000	25.807.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.968.580.000	25.807.150.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.261.999.976	4.580.097.590
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.727.935.869	7.255.371.462
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		435.347.601	4.585.613.752
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.291.588.268	2.669.757.710
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		658.963.160.906	644.953.933.293

Phú Thọ, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phạm Thị Thu Hằng

Bùi Thị Minh Thanh

Đoàn Thị Kim Quy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		57.320.511.060	50.964.230.174
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.990.989.245	9.603.974.252
1. Tiền	111		8.990.989.245	9.603.974.252
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	4.414.144.792	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.414.144.792	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.591.164.088	9.861.637.303
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		830.456.237	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.555.908.940	7.638.123.129
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.936.301	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.202.862.610	2.223.514.174
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	9.952.560.209	7.159.444.239
1. Hàng tồn kho	141		9.952.560.209	7.159.444.239
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.371.652.726	24.339.174.380
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	1.148.746.490	239.062.831
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.346.653.236	23.938.767.717
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	3.876.253.000	161.343.832
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 240 + 260)	200		601.642.649.846	593.989.703.119
I. Tài sản cố định	220		568.069.602.183	570.493.884.611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	564.707.744.181	567.132.026.609
- Nguyên giá	222		1.339.347.053.229	1.248.330.378.230
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(774.639.309.048)	(681.198.351.621)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	3.361.858.002	3.361.858.002
- Nguyên giá	228		3.694.630.722	3.694.630.722
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(332.772.720)	(332.772.720)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.233.907.537	16.014.136.805
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	4.233.907.537	16.014.136.805
III. Tài sản dài hạn khác	260		29.339.140.126	7.481.681.703
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	29.339.140.126	7.481.681.703
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		658.963.160.906	644.953.933.293

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		302.256.691.523	292.503.006.198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	302.256.691.523	292.503.006.198
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	223.409.846.642	236.990.149.666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		78.846.844.881	55.512.856.532
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.019.277.655	15.480.706.642
7. Chi phí tài chính	22	6.4	17.607.989.957	16.487.281.661
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.889.991.257	16.481.329.061
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	11.240.943.679	8.954.031.168
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	49.481.936.625	39.333.770.748
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		7.535.252.275	6.218.479.597
11. Thu nhập khác	31		2.758.290.747	4.138.316.853
12. Chi phí khác	32		1.642.827.589	630.720.641
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)	40	6.6	1.115.463.158	3.507.596.212
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.650.715.433	9.726.075.809
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.701.884.578	2.016.554.505
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		6.948.830.855	7.709.521.304
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.803	2.987

Phú Thọ, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Thu Hằng

Bùi Thị Minh Thanh

Đoàn Thị Kim Quy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.650.715.433	9.726.075.809
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		93.440.957.427	98.496.117.962
- Các khoản dự phòng	03		409.505.900	6.125.503.337
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(6.283.187.669)	(15.465.269.439)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(18.655.558)	(15.437.203)
- Chi phí lãi vay	06		16.889.991.257	16.481.329.061
- Các khoản điều chỉnh khác	07		681.902.386	266.975.771
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		113.771.229.176	115.615.295.298
- Tăng các khoản phải thu	09		12.698.236.963	2.151.508.198
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.793.115.970)	3.692.960.600
- Tăng các khoản phải trả	11		(7.786.321.315)	(57.934.510.110)
- Tăng chi phí trả trước	12		(22.767.142.082)	(5.486.963.789)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.044.361.150)	(2.878.668.061)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2.561.976.946)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		73.516.548.676	55.159.622.136
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(91.016.674.999)	(75.163.191.282)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		229.670.833	11.465.192.467
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(4.414.144.792)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.655.558	15.437.203
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(95.182.493.400)	(63.682.561.612)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5.161.430.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		113.871.499.580	100.805.927.623
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(97.986.541.522)	(84.985.575.942)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.454.611.673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21.046.388.058	12.365.740.008
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(619.556.666)	3.842.800.532
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.603.974.252	5.766.346.251
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		6.571.659	(5.172.531)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.1	8.990.989.245	9.603.974.252

Phú Thọ, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng

Bùi Thị Minh Thanh

Đoàn Thị Kim Quy